

Mandarin Corner
mandarincorner.org



Scan to follow us on WeChat

Quét mã QR để follow chúng tôi trên WeChat

TỪ VỰNG HSK 6 KÈM VÍ DỤ 1101-1200

STT.	Chữ Hán	Phiên âm	Dịch nghĩa	Câu ví dụ
1101	口头	kǒutóu	tính từ: bằng miệng, nói miệng	Kǒutóu chéngnuò zài tèdìng qíngkuàng xià kěyǐ jù yǒu fǎlǜ xiàoyìng. 口头承诺在特定情况下可以具有法律效应。 Lời hứa miệng có thể có hiệu lực pháp lý trong một số trường hợp nhất định..
1102	口音	kǒuyīn	danh từ: giọng nói, giọng (mang đặc điểm của vùng miền)	Tā de pǔtōnghuà dài yǒu hěn zhòng de kǒuyīn, wǒ bù wánquán tīngdédǒng. 他的普通话带有很重的口音，我不完全听得懂。 Tiếng phổ thông của anh ấy mang nặng giọng địa phương, tôi không hiểu được hết.
1103	枯竭	kūjié	tính từ: khô cạn / cạn kiệt	Yóuyóu zīyuán kūjié, gāi dìqū de jīngjì yě gēnzhe shuāituì le. 由于资源枯竭，该地区的经济也跟着衰退了。 Do cạn kiệt nguồn tài nguyên nên nền kinh tế của khu vực này cũng bị suy thoái theo.
1104	苦尽甘来	kǔjìn gānlái	thành ngữ: khổ tận cam lai (hết khổ đau, bất hạnh thì sẽ đến lúc được sung sướng, hạnh phúc)	Zhǐyào nǐ bù fàngqì, wǒ xiāngxìn zǒngyǒu yī tiān huì kǔjìn gānlái de. 只要你不放弃，我相信总有一天会苦尽甘来的。 Chỉ cần bạn không bỏ cuộc, tôi tin rằng sẽ có một ngày khó khăn sẽ qua đi, hạnh phúc sẽ tới.

1105	枯燥	kūzào	tính từ: nhàm chán / đơn điệu / khô khan	Zuótiān shàngkè de nèiróng tài kūzào, yǐzhìyú wǒ chàdiǎn shuìzháo le. 昨天上课的内容太枯燥，以至于我差点睡着了。 Nội dung buổi học ngày hôm qua quá nhàm chán, đến nỗi tôi suýt nữa thì ngủ luôn.
1106	挎	kuà	động từ: cắp, xách, đeo	Tā huàn hǎo yīfu, kuà shàng bāo jiù chūmén le. 她换好衣服，挎上包就出门了。 Cô ấy thay quần áo xong xuôi, đeo chiếc túi xách trên tay rồi ra khỏi nhà.
1107	跨	kuà	động từ: sải bước / bước qua	Kuàguò zhè zuò qiáo, jiù dào le língyī gè shěng. 跨过这座桥，就到了另一个省。 Bước qua cây cầu này là sang tỉnh khác rồi.
1108	快活	kuàihuo	tính từ: vui sướng / hân hoan	Nǐ cónglái zhǐgù zìjǐ kuàihuo, ér bù kǎolǜ wǒ de gǎnshòu! 你从来只顾自己快活，而不考虑我的感受！ Anh trước giờ chỉ quan tâm đến niềm vui của riêng mình, chưa từng nghĩ đến cảm nhận của tôi!
1109	宽敞	kuānchang	tính từ: rộng rãi	Nǐ jiā bǐ wǒ jiā kuānchang duō le, wǒ de kètīng kě bǎi bùxià zhème dà de shāfā. 你家比我家宽敞多了，我的客厅可摆不下这么大的沙发。 Nhà bạn rộng rãi hơn nhà mình nhiều, phòng khách nhà mình không thể kê một chiếc ghế sofa lớn như vậy được

1110	款待	kuǎndài	động từ: đối đãi / tiếp đón	Wǒ huíguó shí shòudào le péngyou men de rèqíngkuǎndài. 我回国时受到了朋友们的热情款待。 Khi trở về nước, tôi nhận được sự chào đón nồng hậu của bạn bè.
1111	款式	kuǎnshì	danh từ: kiểu dáng / mẫu / thiết kế	Zhège bāo de kuǎnshì tài lǎoqì, bù shìhé nǐ zhège niánlíng de rén. 这个包的款式太老气, 不适合你这个年龄的人。 Kiểu dáng của chiếc túi xách này lỗi thời quá, không phù hợp với tuổi của bạn đâu.
1112	筐	kuāng	danh từ: giỏ, sọt, thùng	Wǒ qù chāoshì mǎi le liǎng kuāng píngguǒ, yīgòng bāshí jīn. 我去超市买了两筐苹果, 一共八十斤。 Tôi đến siêu thị và mua 2 sọt táo, tổng cộng 40 kg.
1113	框架	kuàngjià	danh từ: khung / sườn / cấu trúc (của hệ thống, bài văn,...)/ giàn giáo (trong xây dựng)	Yībān qíngkuàng xià, kuàngjià de cáiliào dōu shì gāo qiángdù gāng. 一般情况下, 框架的材料都是高强度钢。 Thường thì vật liệu làm giàn giáo đều là thép cường độ cao .
1114	旷课	kuàngkè	động từ: trốn học, bỏ tiết	Yīn kuàngkè cìshù guòduō, tā chàdiǎn bèi xuéxiào kāichú. 因旷课次数过多, 他差点被学校开除。 Vì bỏ tiết quá nhiều buổi, anh ấy suýt nữa bị nhà trường đuổi học.

1115	况且	kuàngqiě	liên từ: hơn nữa / vả lại / huống hồ	Nǐ zài Bólín yī gè péngyou dōu méiyǒu, kuàngqiě nǐ yòu bùhuì shuō Déyǔ, qù le zěnmé shēnghuó ne? 你在柏林一个朋友都没有，况且你又不会说德语，去了怎么生活呢？ Ở Béc-lin đến 1 người bạn cậu cũng không có, hơn nữa lại không biết nói tiếng Đức, cậu định sống ở đó kiểu gì?
1116	亏待	kuīdài	động từ: bạc đãi, đối xử tệ	Rúguǒ nǐ xiǎng huàn gōngzuò, kěyǐ lái wǒmen gōngsī, yīnwèi wǒ de lǎobǎn cónglǎibù kuīdài yuángōng. 如果你想换工作，可以来我们公司，因为我的老板从来不亏待员工。 Nếu muốn thay đổi công việc thì có thể đến công ty chúng tôi vì sếp tôi không bao giờ đối xử tệ với nhân viên.
1117	亏损	kuīsǔn	động từ: hao hụt / lỗ vốn / thua lỗ	Wǒ chíyǒu de dàbùfēn gǔpiào dōu zhuànqián le, zhǐyǒu yī zhī hái zài kuīsǔn zhōng. 我持有的大部分股票都赚钱了，只有一支还在亏损中。 Hầu hết cổ phần mà tôi nắm giữ đều đem lại lợi nhuận, chỉ có một cổ phiếu đang thua lỗ.
1118	捆绑	kǔnbǎng	động từ: trói, buộc, tóm, gô (thường dùng đối với người)	Fěitú xiān shì bǎ tā kǔnbǎng le qilai, ránhòu yòng hēi bù méng zhù le tā de yǎnjīng. 匪徒先是她捆绑了起来，然后用黑布蒙住了她的眼睛。 Đầu tiên bọn cướp trói cô lại, sau đó dùng một tấm vải đen bịt mắt cô.

1119	昆虫	kūnchóng	danh từ: côn trùng	Mùqián, dìqiú shàng yǐzhī de kūnchóng zhǒnglèi yuē yī bǎiwàn yú zhǒng. 目前，地球上已知的昆虫种类约一百万余种。 Hiện nay, có hơn một triệu loài côn trùng được biết đến trên trái đất..
1120	扩充	kuòchōng	động từ: mở rộng	Wèile kuòchōng cíhuì liàng, tā yuèdú le dàliàng shūjí. 为了扩充词汇量，她阅读了大量书籍。 Để mở rộng vốn từ, cô ấy đã đọc rất nhiều sách.
1121	扩散	kuòsàn	động từ: khuếch tán / lan rộng / lan truyền	Tā tǐnèi de áixìbāo yǐjīng kuòsàn dào le shēntǐ de qítā bùwèi. 他体内的癌细胞已经扩散到了身体的其他部位。 Các tế bào ung thư đã lan sang các bộ phận khác trên cơ thể anh ấy.
1122	扩张	kuòzhāng	động từ: mở rộng ra / bành trướng	Luómǎ tǒngyī le Yìdàlì bàndǎo yǐhòu, kāishǐ xiàng Xībānyá kuòzhāng. 罗马统一了意大利半岛以后，开始向西班牙扩张。 Sau khi Rô-ma thống nhất bán đảo Ý, nó bắt đầu bành trướng sang Tây Ban Nha.
1123	啦	la	trợ từ ngữ khí: đấy, nhé; nhá, à (trợ từ, hợp âm của "了", "啊")	Zhīdào la! Bié zài shuō le! 知道啦！别再说了！ Biết rồi! Đừng nói nữa!
1124	喇叭	lǎba	danh từ: còi (xe máy, ô tô) / loa / kèn	Wǒ hòumiàn yǒu yī liàng chē, bùtíng de zài àn lǎba, fán sǐ le! 我后面有一辆车，不停地在按喇叭，烦死了！ Phía sau tôi có một chiếc xe cứ bấm còi mãi, khó chịu chết đi được!

1125	来历	láilì	danh từ: lai lịch / nguồn gốc	Fánshì láilìbùmíng de diànzǐyóujiàn, duǎnxìn liànjīe dōu bùyào diǎnjī. 凡是来历不明的电子邮件、短信链接都不要点击。 Đừng nhấp vào liên kết trong email hoặc tin nhắn văn bản từ các nguồn không rõ ràng.
1126	来源	láiyuán	danh từ: nguồn gốc / xuất xứ	Shuishōu shì dāngdì zhèngfǔ wéiyī de jīngjì láiyuán. 税收是当地政府唯一的经济来源。 Thuế là nguồn thu nhập duy nhất của chính quyền địa phương..
1127	懒惰	lǎnduò	tính từ: lười biếng / lười nhác	Wǒ rènwéi yī gè rén zhīsuǒyǐ lǎnduò shì yīnwèi quēfá mùbiāo. 我认为一个人之所以懒惰是因为缺乏目标。 Tôi nghĩ rằng một người lười biếng là do thiếu đi mục tiêu.
1128	栏目	lánmù	danh từ: chuyên mục (trong tạp chí, chương trình truyền hình,...)	Zhège zázhì de lánmù fēicháng fēngfù, hángài le zhèngzhì, jīngjì, wénhuà, yúlè děng gègè fāngmiàn. 这个杂志的栏目非常丰富，涵盖了政治、经济、文化、娱乐等各个方面。 Tạp chí này có rất nhiều chuyên mục khác nhau, bao gồm nhiều khía cạnh như chính trị, kinh tế, văn hóa và giải trí...

1129	狼狈	lángbèi	tính từ: nhếch nhác / thảm hại	Gāng chūmén jiù xià qǐ le dàyǔ, wǒ de yīfu bèi línshī le, hái bèi yī liàng chē jiàn le yīshēn ní, shízài shì tài lángbèi le! 刚出门就下起了大雨，我的衣服被淋湿了，还被一辆车溅了一身泥，实在是太狼狈了！ Vừa ra khỏi nhà, trời đã đổ mưa to, quần áo của tôi đều bị ướt sũng, đã thế còn bị một chiếc xe bắn tung tóe bùn lên người, quá là thảm hại!
1130	朗读	lǎngdú	động từ: đọc to, đọc diễn cảm	Míngtiān wǒ yào dāngzhe quánbān de miàn lǎngdú zhè piān wénzhāng, suǒyǐ wǒ děi duō liànxí jǐ biàn. 明天我要当着全班的面朗读这篇文章，所以我得多练习几遍。 Ngày mai tôi sẽ đọc bài văn này trước cả lớp nên tôi sẽ phải thực hành thêm vài lần nữa.
1131	捞	lāo	động từ: mò / vớt	Jiǎozi yǐjīng zhǔshóu, kěyǐ lāo chulai le. 饺子已经煮熟，可以捞出来了。 Sủi cải đã chín, có thể vớt ra được rồi.
1132	唠叨	láodao	động từ: lải nhải / cảm ràm	Jùshuō nǚrén dào le gēngniánqī huì biànde gèng xǐhuan láodao. 据说女人到了更年期会变得更喜欢唠叨。 Người ta nói rằng phụ nữ khi bước vào thời kỳ mãn kinh lại càng hay thích cảm rà.

1133	牢固	láo gù	tính từ: vững chắc / kiên cố	Zhè cì huìmiàn wèi wǒmen jiānglái de hézuò dǎxià le láogù de jīchǔ. 这次会面为我们将来的合作打下了牢固的基础。 Cuộc gặp này đặt nền tảng vững chắc cho sự hợp tác trong tương lai của chúng ta.
1134	牢骚	láo sao	danh từ: phàn nàn / oán than / bất bình	Gōngrén men yīn bù mǎnyì tāmen suǒ shòu de dàiyù ér fā láosao. 工人们因不满意他们所受的待遇而发牢骚。 Công nhân phàn nàn vì họ không hài lòng với những đãi ngộ mà họ nhận được.
1135	乐趣	lè qù	danh từ: niềm vui / niềm thích thú	Lǚyóu de lèqù jiù zài yú néng jiànshí dào bùtóng de rén hé wénhuà. 旅游的乐趣就在于能见识到不同的人和文化的。 Niềm vui của việc đi du lịch là được gặp gỡ những con người và những nền văn hóa khác nhau.
1136	乐意	lè yì	động từ: sẵn lòng / vui lòng / nguyện ý	Rúguǒ nǐ xūyào dehuà, wǒ hěn lèyì bāngmáng. 如果你需要的话，我很乐意帮忙。 Nếu bạn cần, tôi rất sẵn lòng giúp đỡ.
1137	雷达	léi dá	danh từ: ra - đa	Qǐng zhùyì bùyào chāosù, yīnwèi zhè tiáo gōnglù shàng zhuāng yǒu xǔduō léi dá cè sù qì. 请注意不要超速，因为这条公路上装有许多雷达测速器。 Hãy chú ý không vượt quá giới hạn tốc độ vì có nhiều máy dò radar tốc độ được lắp đặt trên đường cao tốc này.

1138	类似	lèisì	tính từ: giống / tương tự	Wǒ yě yùdào guo lèisì de qíngkuàng, suǒyǐ wánquán lǐjiě nǐ de gǎnshòu. 我也遇到过类似的情况，所以完全理解你的感受。 Mình cũng từng rơi vào hoàn cảnh tương tự nên hoàn toàn hiểu cảm giác của bạn.
1139	愣	lèng	động từ: sửng sờ / ngây người / ngẩn ngơ	Tīngdào zhège xiāoxi, tā xiān shì yī lèng, ránhòu fàngshēngdàkū. 听到这个消息，她先是一愣，然后放声大哭。 Khi nghe được tin này, cô ấy ngây người ra một lúc, rồi òa khóc thật to.
1140	冷淡	lěngdàn	tính từ: lạnh nhạt / thờ ơ	Rúguǒ nán péngyou tūrán duì wǒ tàidu lěngdàn, zhè shì bùshì shuōmíng tā bù ài wǒ le? 如果男朋友突然对我态度冷淡，这是不是说明他不爱我了？ Nếu bạn trai đột nhiên trở nên lạnh nhạt, có phải là anh ấy không còn yêu tôi nữa không?
1141	冷酷	lěngkù	tính từ: cay nghiệt / ác nghiệt / hà khắc	Diànyǐng de nán zhǔjué shì yī gè lěngkùwúqíng de shāshǒu. 电影的男主角是一个冷酷无情的杀手。 Vai nam chính của bộ phim là một tên sát nhân độc ác nhẫn tâm.
1142	冷却	lěngquè	động từ: để nguội	Zhīshìdàngāo kǎo hǎo hòu, fàng zài bīngxiāng lǐ lěngquè yī wǎn, wèidao huì gèng hǎo. 芝士蛋糕烤好后，放在冰箱里冷却一晚，味道会更好。 Sau khi bánh phô mai nướng xong, đặt vào tủ lạnh để nguội một đêm, ăn sẽ càng ngon hơn.

1143	理睬	lǐcǎi	động từ: quan tâm / để ý	Nǐ bùbì lǐcǎi nàxiē bù jiǎng dàoli de rén. 你不必理睬那些不讲道理的人。 Bạn không cần phải để ý đến những người không hiểu lý lẽ.
1144	立场	lìchǎng	danh từ: lập trường / quan điểm	Tā yīzhí jiānchí zìjǐ de lìchǎng, cóngwèi dòngyáo guo. 他一直坚持自己的立场，从未动摇过。 Anh ấy kiên định với lập trường của mình, chưa từng bị dao động.
1145	里程碑	lǐchéngbēi	danh từ: cột mốc / dấu mốc / mốc son	Gēlúnbù fāxiàn xīndàlù shì rénlèi hángǎi shǐ shàng zhòngyào de lǐchéngbēi. 哥伦布发现新大陆是人类航海史上重要的里程碑。 Việc Columbus phát hiện ra Châu Mỹ là một cột mốc quan trọng trong lịch sử hàng hải của con người..
1146	历代	lìdài	danh từ: các triều đại / các thế hệ	Zhōngguó lìdài huángdì zhōng, shòumìng zuì cháng de shì Qiánlóng. 中国历代皇帝中，寿命最长的是乾隆。 Trong các triều đại lịch sử Trung Quốc, vua Càn Long là vị vua sống lâu nhất.
1147	利害	lìhài	danh từ: ưu điểm và nhược điểm / mặt lợi và mặt hại	Zài zuò juéding zhīqián, nǐ zuìhǎo xiān xiǎng xiǎng zhè qízhōng de lìhàiguānxi. 在做决定之前，你最好先想想这其中的利害关系。 Trước khi đưa ra quyết định, tốt hơn là bạn hãy nghĩ kỹ mặt lợi và mặt hại của nó.

1148	立交桥	lìjiāoqiáo	danh từ: cầu vượt	Wǒ de chē bèi dǔ zài lìjiāoqiáo shàng le, yīncǐ kěnéng huì chídào. 我的车被堵在立交桥上，因此可能会迟到。 Xe của tôi bị kẹt trên cầu vượt nên có thể tôi sẽ đến trễ.
1149	礼节	lǐjié	danh từ: lễ tiết / quy tắc xã giao / phép lịch sự	Gēn Zhōngguó kèhù chīfàn shí, wǒ yīnggāi zhùyì nǎxiē lǐjié? 跟中国客户吃饭时，我应该注意哪些礼节？ Tôi nên chú ý những phép lịch sự nào khi dùng bữa với người Trung Quốc?
1150	历来	lìlái	trạng từ: xưa nay / trước giờ luôn	Zhège guójiā lìlái zhòngshì jūnshì jiànshè. 这个国家历来重视军事建设。 Quốc gia này xưa nay luôn coi trọng việc xây dựng quân đội..
1151	利率	lǐlǜ	danh từ: lãi suất	Zuìjìn yínháng dàikuǎn lǐlǜ dī, shì mǎi fángzi de hǎo shíjī. 最近银行贷款利率低，是买房子的好时机。 Dạo này lãi suất ngân hàng thấp, là cơ hội tốt để mua nhà..
1152	黎明	lí míng	danh từ: rạng sáng / bình minh	Dìzhèn fāshēng shí zhèngzhí lí míng, xǔduō rén réng zài shúshuì. 地震发生时正值黎明，许多人仍在熟睡。 Trận động đất xảy ra vào lúc rạng sáng, khi nhiều người vẫn còn đang ngủ say..

1153	理所当然	lǐsuǒ dāngrán	thành ngữ: lẽ đương nhiên	Yǒuxiē háizi zǒngshì rènwéi fùmǔ de fùchū shì lǐsuǒ dāngrán de. 有些孩子总是认为父母的付出是理所当然的。 Một số đứa trẻ luôn coi công sức của cha mẹ là điều hiển nhiên..
1154	力所能及	lìsuǒ néngjí	thành ngữ: trong khả năng cho phép / bằng hết khả năng	Tā bìng bùshì yī gè yǒuqián de rén, dàn tā huì wèi biéren tígōng lìsuǒ néngjí de bāngzhù. 他并不是一个有钱的人，但他会为别人提供力所能及的帮助。 Anh ấy không phải là người giàu có, nhưng anh ấy sẽ giúp đỡ người khác bằng hết khả năng của mình.
1155	立体	lìtǐ	tính từ: lập thể	Zhè wèi nǚ mótiè wǔguān lìtǐ, shēncái gāotiāo. 这位女模特五官立体，身材高挑。 Người mẫu nữ này ngũ quan hài hòa, dáng người cao ráo.
1156	力图	lìtú	động từ: cố gắng / ra sức	Zài miànduì kùnnan hé tiǎozhàn shí, wǒmen bìxū bǎochí lěngjìng, lìtú xúnqiú zuìjiā jiějué fāng'àn. 在面对困难和挑战时，我们必须保持冷静，力图寻求最佳解决方案。 Khi gặp khó khăn, thử thách, chúng ta phải bình tĩnh, cố gắng tìm ra giải pháp tốt nhất.

1157	例外	lìwài	động từ: ngoại lệ	Měi wèi yuángōng dōu bìxū zūnshǒu gōngsī de guīzhāngzhìdù, nǐ yě bù lìwài. 每位员工都必须遵守公司的规章制度，你也不例外。 Mọi nhân viên đều phải tuân thủ các nội quy quy định của công ty và bạn cũng không ngoại lệ.
1158	力争	lìzhēng	động từ: cố gắng / tranh thủ / nỗ lực / phấn đấu	Wǒmen yào lìzhēng zài xiàcì kāitíng qián zhǎodào duì wǒmen yǒulì de zhèngjù. 我们要力争在下次开庭前找到对我们有利的证据。 Chúng ta phải cố gắng tìm ra bằng chứng có lợi cho mình trước khi phiên tòa tới diễn ra.
1159	理智	lǐzhì	tính từ: lý trí	Zài chǔlǐ wèntí shí, wǒmen xūyào bǎochí lǐzhì, bù yào shòu dào qíngxù de yǐngxiǎng. 在处理问题时，我们需要保持理智，不要受到情绪的影响。 Khi giải quyết vấn đề, chúng ta cần giữ lý trí, đừng để bị cảm xúc chi phối.
1160	理直气壮	lǐzhíqì zhuàng	thành ngữ: lẽ thẳng khí hùng / cây ngay không sợ chết đứng / tự tin, thẳng thừng	Duìyú lǎobǎn de wúlǐ yāoqiú, nǐ kěyǐ lǐzhí qìzhuàng de jùjué. 对于老板的无理要求，你可以理直气壮地拒绝。 Đối với yêu cầu vô lý của sếp, bạn có thể thẳng thừng từ chối..

1161	立足	lìzú	động từ: đứng / dừng chân; chỗ dựa; chỗ đứng (để sinh sống)	Zhǐyào wǒmen yǒngyǒu zúgòu de shíli hé dú tè de yōushì, jiù nénggòu zài hùliánwǎng hángyè zhōng zhǎodào zìjǐ de lìzú zhī dì. 只要我们拥有足够的实力和独特的优势，就能够在互联网行业中找到自己的立足之地。 Chỉ cần có đủ thực lực và lợi thế riêng, chúng ta sẽ tìm được chỗ đứng cho riêng mình trong ngành Internet.
1162	联欢	liánhuān	động từ: liên hoan / tụ tập	Wǒmen gōngsī jǔxíng le yī chǎng liánhuānhuì, ràng yuángōng men kěyǐ fàngsōng xīnqíng, zēngjìn bǐcǐ zhījiān de gǎnqíng. 我们公司举行了一场联欢会，让员工们可以放松心情，增进彼此之间的感情。 Công ty chúng tôi tổ chức một buổi liên hoan để nhân viên có thể thư giãn và gắn kết với nhau hơn.
1163	廉洁	liánjié	tính từ: liêm khiết	Xiàng tā zhème qīngzhèng liánjié, wèi mǐn zhuóxiǎng de guānyuán xiànzài shí zài shì tài shǎo le. 像他这么清正廉洁、为民着想的官员现在实在是太少了。 Người ngay thẳng, liêm khiết, luôn vì dân như ông bây giờ không còn nhiều.

1164	联络	liánluò	động từ: liên lạc / liên hệ	Wǒmen de xiāoshòu tuánduì huì dīngqī yǔ kèhù liánluò, yǐ liǎojiě tāmen de xūqiú bìng huòdé fǎnkuì. 我们的销售团队会定期与客户联络，以了解他们的需求并获得反馈。 Đội ngũ bán hàng của chúng tôi liên lạc thường xuyên với khách hàng để hiểu nhu cầu của họ và nhận phản hồi.
1165	联盟	liánméng	danh từ: liên minh	Wèile zǔzhǐ zhànzhēng, zhè jǐge guójiā zǔchéng le liánméng. 为了阻止战争，这几个国家组成了联盟。 Để ngăn chặn chiến tranh, các quốc gia này đã thành lập một liên minh.
1166	连年	liánnián	trạng từ: liên tục nhiều năm / nhiều năm liền	Zhè jiā gōngsī de yèjì liánnián xiàhuá, xūyào jiāqiáng guǎnlǐ lái niǔzhuǎn júmiàn. 这家公司的业绩连年下滑，需要加强管理来扭转局面。 Doanh số của công ty này liên tục sụt giảm, cần tăng cường quản lý để xoay chuyển cục diện.
1167	连锁	liánsuǒ	danh từ: chuỗi (cửa hàng,...)	Zhè jiā liánsuǒ kuàicāndiàn jìnqī bèi bào chū cúnzài shípǐn ānquánwèntí, yǐnqǐ le shèhuì guǎngfàn de guānzhù. 这家连锁快餐店近期被曝出存在食品安全问题，引起了社会广泛的关注。 Chuỗi nhà hàng thức ăn nhanh này gần đây vướng phải vấn đề về an toàn thực phẩm, thu hút sự quan tâm rộng rãi của dư luận..

1168	连同	liántóng	liên từ: kể cả / cùng với	Wǒ yǐjīng jiāng hùzhào hé qiānzhèng shēnqǐngbiǎo liántóng zhàopiàn jì gěi le dàshǐguǎn. 我已经将护照和签证申请表连同照片寄给了大使馆。 Tôi đã gửi hộ chiếu, đơn xin thị thực, cùng với ảnh đến đại sứ quán rồi.
1169	联想	liánxiǎng	động từ: liên tưởng / nhớ tới / gợi nhớ	Wǒ yī tīngjiàn zhè shǒu gē, jiù huì liánxiǎngqǐ nà bù diànyǐng. 我一听见这首歌，就会联想起那部电影。 Mỗi lần nghe bài hát này tôi lại nhớ đến bộ phim đó.
1170	晾	liàng	động từ: phơi / hong khô	Wǒ dàojiā de shíhòu tā yǐjīng bǎ yīfu xǐ wán bìng liàng hǎo le. 我到家的时候他已经把衣服洗完并晾好了。 Khi tôi về đến nhà, anh ấy đã giặt và phơi xong quần áo rồi.
1171	谅解	liàngjiě	động từ: hiểu và thông cảm / lượng thứ	Rúguǒ nǐ bǎ qíngkuàng shuō qīngchū, wǒ xiāngxìn dàjiā huì liàngjiě de. 如果你把情况说清楚，我相信大家会谅解的。 Nếu bạn giải thích mọi chuyện rõ ràng, tôi tin mọi người sẽ hiểu và thông cảm thôi.
1172	良心	liángxīn	danh từ: lương tâm	Zài qióng yě bù yīnggāi zuò wéibèi liángxīn de shìr. 再穷也不应该做违背良心的事儿。 Có nghèo đến mấy cũng không nên làm gì trái với lương tâm mình.

1173	辽阔	liáokuò	tính từ: bao la / bát ngát / mênh mông	Mànbù zài liáokuò de cǎoyuán shang, dào chù kě jiàn chéngqún de niú hé yáng. 漫步在辽阔的草原上，到处可见成群的牛和羊。 Lang thang trên đồng cỏ bát ngát, bạn có thể nhìn thấy những đàn bò, đàn cừu ở khắp nơi.
1174	列举	lièjǔ	động từ: liệt kê / nêu ra	Zuòzhě zài wénzhāng zhōng lièjǔ le duōge lìzi lái shuō míng yuèdú de hǎochu. 作者在文章中列举了多个例子来说明阅读的好处。 Tác giả liệt kê nhiều ví dụ trong bài để minh họa cho lợi ích của việc đọc sách.
1175	淋	lín	động từ: xối / gội / dầm	Huíjiā de lùshang tūrán xià qǐ le dàyǔ, wǒ de yīfu dōu línshī le. 回家的路上突然下起了大雨，我的衣服都淋湿了。 Trên đường về nhà, trời đột nhiên mưa to, quần áo tôi bị ướt sũng rồi.
1176	临床	línchuáng	tính từ: lâm sàng	Yìmiáo yǐ jìn rù línchuáng shìyàn jiēduàn. 疫苗已进入临床试验阶段。 Vắc-xin đã bước vào giai đoạn thử nghiệm lâm sàng.
1177	吝啬	línsè	tính từ: keo kiệt / bủn xỉn	Tā hěn yǒuqián, dànshì shífēn línsè. 他很有钱，但是十分吝啬。 Anh ta giàu có nhưng rất keo kiệt.

1178	凌晨	língchén	danh từ: rạng sáng	Wǒ érzi língchén sān diǎn tūrán fāshāo, kě bǎ wǒ jí huài le. 我儿子凌晨三点突然发烧，可把我急坏了。 Con trai tôi đột nhiên lên cơn sốt lúc 3 giờ sáng, tôi rất lo lắng sốt ruột.
1179	灵感	línggǎn	danh từ: cảm hứng (cho sáng tạo nghệ thuật)	Gāi fú Zhuāng pǐnpái de shèjì línggǎn dàduō láiyuányú Zhōngguó gǔdiǎn yìshù. 该服装品牌的设计灵感大多来源于中国古典艺术。 Các thiết kế của thương hiệu thời trang này chủ yếu lấy cảm hứng từ nghệ thuật cổ điển Trung Quốc.
1180	领会	lǐnghuì	động từ: lĩnh hội / hiểu	Tīng wán lǎoshī de jiǎngjiě, wǒ shùnjiān lǐnghuì le zhè jù huà de hányì. 听完老师的讲解，我瞬间领会了这句话的含义。 Sau khi nghe thầy giải thích, tôi lập tức hiểu ngay ý nghĩa của câu nói này.
1181	灵魂	líng hún	danh từ: linh hồn	Hěn duō rén xiāngxìn rén sǐhòu líng hún réngjiù cúnzài. 很多人相信人死后灵魂仍旧存在。 Nhiều người tin rằng linh hồn vẫn tồn tại sau khi con người ta chết đi.
1182	伶俐	línglì	tính từ: lanh lợi / thông minh	Zhège xiǎohuǒzi cōngmíng línglì érqǐ xìnggé kāilǎng. 这个小伙子聪明伶俐而且性格开朗。 Chàng trai trẻ này thông minh lanh lợi, tính cách vui vẻ hòa đồng.

1183	灵敏	língmǐn	tính từ: nhanh nhạy / nhạy bén	Yǎnjīng kànbujiàn de rén, tīngjué tōngcháng gèng língmǐn. 眼睛看不见的人，听觉通常更灵敏。 Những người khiếm thị thường có thính giác nhạy bén hơn.
1184	领事馆	lǐngshìguǎn	danh từ: lãnh sự quán	Wǒ yǐ jiāng Měiguó zhù Guǎngzhōu lǐngshìguǎn de dìzhǐ fāsòng dào nǐ de yóuxiāng le. 我已将美国驻广州领事馆的地址发送到你的邮箱了。 Tôi đã gửi địa chỉ Lãnh sự quán Hoa Kỳ tại Quảng Châu vào email của bạn.
1185	领土	lǐngtǔ	danh từ: lãnh thổ	Yīngguó hé Fǎguó dōu yǒu zìjǐ de hǎiwài lǐngtǔ. 英国和法国都有自己的海外领土。 Cả Anh và Pháp đều có lãnh thổ hải ngoại.
1186	领悟	lǐngwù	động từ: lĩnh hội / hiểu ra	Cóng nà cì bīnsǐ de tǐyàn zhōng, wǒ lǐngwù dào le shēngmìng de zhēnguì. 从那次濒死的体验中，我领悟到了生命的珍贵。 Từ khi trải qua sự việc cận kề cái chết đó, tôi hiểu ra được cuộc sống quý giá biết bao.
1187	领先	lǐngxiān	động từ: dẫn đầu / dẫn trước	Gāi gōngsī de jìshù yīzhí lǐngxiān yú jìngzhēngduìshǒu. 该公司的技术一直领先于竞争对手。 Công nghệ của công ty này luôn dẫn trước các đối thủ cạnh tranh.
1188	零星	língxīng	tính từ: vụn vặt / rải rác / lác đác	Tiānqìyùbào shuō míngtiān kěnéng huì yǒu língxīng xiǎoxuě. 天气预报说明天可能会有零星小雪。 Dự báo thời tiết cho biết ngày mai có thể có tuyết rơi rải rác.

1189	领袖	lǐngxiù	danh từ: lãnh tụ / nhà lãnh đạo	Tā shì dāngdài zuì jù yǐngxiǎng lì de zhèngzhì lǐngxiù zhīyī. 他是当代最具影响力的政治领袖之一。 Ông ấy là một trong những nhà lãnh đạo chính trị có sức ảnh hưởng nhất ngày nay.
1190	溜	liū	động từ: chuồn / lén đi	Tā cóng hòumén liū le chuqu, méiyǒu bèi rén fāxiàn. 他从后门溜了出去，没有被人发现。 Anh ta lén ra bằng cửa sau mà không bị ai phát hiện.
1191	流浪	liúlàng	động từ: lang thang / lưu lạc / phiêu bạt	Zài zhè zuò chéngshì zhōng, dào chù kě jiàn wú jiā kě guī zhě zài jiētóu liúlàng. 在这座城市中，到处可见无家可归者在街头流浪。 Trong thành phố này, đâu đâu cũng có thể nhìn thấy những người vô gia cư đang lang thang trên khắp các đường phố.
1192	留恋	liúliàn	động từ: lưu luyến / bịn rịn / quyến luyến	Jiù yào bì yè lí kāi shēng huó yǐ jiǔ de xiào yuán le, dà jiā dōu hěn liú liàn. 就要毕业离开生活已久的校园了，大家都很留恋。 Sắp tốt nghiệp và phải rời khỏi khuôn viên trường nơi chúng tôi đã sống nhiều năm, mọi người đều lưu luyến bịn rịn.
1193	流露	liúlù	động từ: bộc lộ / thổ lộ	Tā de měi yī jù huà dōu liú lù chū duì jiā xiāng de sī niàn. 她的每一句话都流露出对家乡的思念。 Mỗi lời cô ấy nói đều bộc lộ nỗi nhớ quê hương.

1194	流氓	liúmáng	danh từ: lưu manh / du côn	Tā bèi yī qún hēzuì jiǔ de liúmáng dǎ chéng le zhòngshāng. 他被一群喝醉酒的流氓打成了重伤。 Anh ấy bị một đám du côn say rượu đánh đến bị thương nặng.
1195	留念	liúniàn	động từ: lưu niệm / giữ làm kỉ niệm	Bìyè qián, quánbān tóngxué zhàn zài xuéxiào ménkǒu héyǐng liúniàn. 毕业前，全班同学站在学校门口合影留念。 Trước khi tốt nghiệp, cả lớp đứng trước cổng trường chụp ảnh lưu niệm tập thể.
1196	留神	liúshén	động từ: lưu ý / chú ý cẩn thận	Zài dōngtiān, lùmiàn jiébīng hěn róngyì huáidǎo, dàjiā yào liúshén. 在冬天，路面结冰很容易滑倒，大家要留神。 Vào mùa đông, đường đóng băng rất dễ trơn trượt, mọi người nên cẩn thận.
1197	流通	liútōng	động từ: lưu thông (không khí, dòng chảy, tiền tệ...)	Kōngqì bù liútōng, róngyì zīshēng xìjūn, yīncǐ yīnggāi jīngcháng kāi chuāng tōngfēng. 空气不流通，容易滋生细菌，因此应该经常开窗通风。 Không khí không được lưu thông dễ dàng sản sinh vi khuẩn, vì vậy nên thường xuyên mở cửa sổ để thông gió.
1198	垄断	lǒngduàn	động từ: lũng đoạn, độc quyền	Hěn duō guójiā de shíyóu hángyè dōu bèi lǒngduàn le. 很多国家的石油行业都被垄断了。 Rất nhiều nước lũng đoạn ngành công nghiệp dầu khí.

1199	聋哑	lóngyǎ	tính từ: câm và điếc	Zhèlǐ de gōngzuòrén yuán dōu shì lóngyǎ rén, tāmen shì tōngguò shǒuyǔ jiāoliú de. 这里的工作人员都是聋哑人，他们是通过手语交流的。 Nhân viên ở đây là những người câm điếc, họ giao tiếp với nhau bằng ngôn ngữ ký hiệu.
1200	笼罩	lǒngzhào	động từ: bao phủ / bao trùm / che phủ	Dàhuǒ guòhòu, zhěngtiáo jiēdào dōu bèi nóngyān lǒngzhào zhe. 大火过后，整条街道都被浓烟笼罩着。 Sau vụ hỏa hoạn, khắp các đường phố đều bị bao trùm bởi màn khói dày đặc.